

Số: 209 /TB-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 02 năm 2025

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 - ĐỢT 1**

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-ĐHDL ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Trường Đại học Đà Lạt thông báo về việc tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025 đợt 1 như sau:

1. Ngành đào tạo, mã ngành, chỉ tiêu, định hướng đào tạo và phương thức xét tuyển ngoại ngữ

STT	NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	CHỈ TIÊU	ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO	PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN NGOẠI NGỮ
1	Toán giải tích	8460102	15	- Nghiên cứu - Ứng dụng	Xét tuyển kết hợp thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào bậc 3/6 đối với các ứng viên chưa có chứng chỉ tiếng Anh Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
2	Vật lý kỹ thuật	8520401	15		
3	Hóa phân tích	8440118	15		
4	Sinh thái học	8420120	15		
5	Sinh học thực nghiệm	8420114	15		
6	Văn học Việt Nam	8220121	15		
7	Lịch sử Việt Nam	8229013	15		
8	Luật	8380101	30		
9	Quản trị kinh doanh	8340101	30		
10	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	30		
11	Ngôn Ngữ Anh	8220201	20	Ứng dụng	Xét tuyển kết hợp thi đánh giá năng lực tiếng Trung hoặc tiếng Pháp đầu vào bậc 3/6 đối với các ứng viên chưa có chứng chỉ tiếng Trung hoặc tiếng Pháp, Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

2. Địa điểm, hình thức, chương trình và thời gian đào tạo

- Địa điểm đào tạo: tại Trường Đại học Đà Lạt.
- Hình thức đào tạo chính quy.

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có khối lượng 60 tín chỉ theo hai định hướng: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

- Thời gian đào tạo từ 1,5 năm đến 2 năm.

3. Điều kiện dự tuyển

- Đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi (có Danh mục ngành phù hợp để dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành kèm theo);

- Đối với người dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ vào các chương trình định hướng nghiên cứu phải có hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học trên các kỷ yếu hội nghị trong nước, quốc tế, các tạp chí khoa học có chỉ số ISSN liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

- Có đủ sức khỏe để học tập;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

4. Phương thức tuyển sinh

4.1. Xét tuyển: áp dụng cho các ứng viên đáp ứng hai tiêu chí sau:

4.1.1. Năng lực ngoại ngữ

- Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy do Trường Đại học Đà Lạt cấp trong thời gian không quá 2 năm tính đến ngày nộp hồ sơ mà chuẩn đầu ra của chương trình đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển).

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được cấp bởi các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đủ điều kiện tổ chức thi đánh giá năng lực hoặc các chứng chỉ tương đương khác quy định tại Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển. Cụ thể:

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45
		TOEFL ITP	450-499
		IELTS	4.0 - 5.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159
		TOEIC (4 Kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc : 275-384

			Nói: 120-159 Viết: 120-149
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài. Hồ sơ đăng ký dự tuyển phải được Hiệu trưởng phê duyệt.

4.1.2. Về kinh nghiệm và chuyên môn

- Ứng viên tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức được đăng ký dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp.

- Ứng viên tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học ngành phù hợp có học bổ sung kiến thức được đăng ký dự tuyển sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định của Trường Đại học Đà Lạt.

4.1.3. Cách thức xét tuyển

- Dựa trên điểm trung bình tích lũy toàn khóa theo thang điểm 10 (tính đến 2 chữ số thập phân) trong Bảng điểm hay Phụ lục trong văn bằng tốt nghiệp hoặc tương đương.

- Người dự tuyển có công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước theo ngành đào tạo, cụ thể: là tác giả chính (tác giả đứng đầu hay tác giả liên hệ) được cộng 0,5 điểm (tính theo thang điểm 10); là đồng tác giả được cộng 0,25 điểm (tính theo thang điểm 10).

- Kinh nghiệm, thâm niên công tác kể từ khi tốt nghiệp đại học theo thang điểm 10 (Áp dụng riêng đối với ngành Luật học): được tính cộng dồn thời gian thực tế làm việc theo xác nhận của lãnh đạo nơi công tác (10 năm trở lên được cộng 3.0 điểm, từ đủ 5 năm đến dưới 10 năm được cộng 2.0 điểm, từ 2 năm đến dưới 5 năm được cộng 1.0 điểm, dưới 2 năm được cộng 0.5 điểm).

- Điểm thưởng tối đa đối với mỗi ứng viên là nửa điểm (0,5 điểm).

- Không áp dụng điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học đối với người dự tuyển vào chương trình định hướng nghiên cứu có hạng tốt nghiệp loại trung bình, yêu cầu phải có công bố khoa học đáp ứng điều kiện xét tuyển như đã nêu mục 3.

- Tổng điểm xét tuyển bao gồm: điểm trung bình tích lũy đại học (đã quy đổi theo thang điểm 10) + điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có) + điểm kinh nghiệm thâm niên công tác (áp dụng đối với ngành Luật học) + điểm ưu tiên (nếu có)

4.2. Kết hợp giữa xét tuyển và thi tuyển

Trường hợp ứng viên chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ quy định ở mục 4.1.1 trong thông báo này thì ứng viên phải dự thi môn ngoại ngữ. Những ứng viên có điểm thi môn ngoại ngữ đạt từ 50 điểm trở lên (theo thang điểm 100) thì được xét tuyển theo các tiêu chí quy định ở mục 4.1.3 thông báo này.

5. Đối tượng và chính sách ưu tiên

5.1. Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 04 tháng 6 năm 2021 về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương thuộc KV1 theo quy định hiện hành;

- Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

5.2. Chính sách ưu tiên

- Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng 10,0 điểm (thang điểm 100) cho môn Ngoại ngữ. Được cộng tối đa đến 0,5 điểm cho điểm xét tuyển.

- Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

6. Học phí

Học viên sẽ đóng học phí theo năm học tùy theo số tín chỉ học viên đăng ký, mức học phí thu theo quy định của Trường Đại học Đà Lạt (từ 450.000 đồng đến 720.000 đồng/tín chỉ tùy theo ngành học).

7. Hồ sơ dự tuyển

1. 01 phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);

2. 01 sơ yếu lý lịch (theo mẫu, có xác nhận của cơ quan hoặc phường xã);

3. 02 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp đại học;

4. 02 bản sao công chứng Căn cước công dân;

5. 02 bản sao công chứng Bảng điểm đại học;
6. 03 tấm ảnh mới chụp, không đeo kính (3 x 4);
7. Trường hợp đối tượng ưu tiên cần nộp 02 bản sao giấy xác nhận thời gian công tác và các giấy tờ liên quan có công chứng;
8. 01 công văn cử đi thi của cơ quan chủ quản (nếu là công chức, viên chức);
9. Đối với trường hợp được miễn thi môn ngoại ngữ cần nộp 02 bản sao công chứng văn bằng chứng chỉ phù hợp;
10. Các chứng chỉ bổ túc kiến thức (nếu có);
11. Minh chứng là tác giả chính của công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có);
12. Minh chứng hoặc giấy xác nhận về thời gian công tác (nếu có, đối với ngành luật học).

Lưu ý: Không nhận nếu hồ sơ chưa đủ, chưa đúng yêu cầu; hồ sơ đã nộp không trả lại.

8. Thời gian nộp hồ sơ và thi, xét tuyển

- Thời hạn nộp hồ sơ: từ ngày ra thông báo đến hết 17h00, ngày 14 tháng 4 năm 2025;
- Thời gian thi, xét tuyển (dự kiến): ngày 11 tháng 5 năm 2025;
- Lệ phí thi, xét tuyển: 800.000 đồng;
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học (dự kiến): ngày 26 tháng 5 năm 2025;
- Thông tin chi tiết liên hệ tại: phòng Quản lý đào tạo sau đại học - Trường Đại học Đà Lạt – Website: <http://sdh.dlu.edu.vn> - Email: qldtsaudaihoc@dlu.edu.vn hoặc taipv@dlu.edu.vn, Điện thoại: 02633552861 hoặc 0937909395.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (báo cáo);
- Thông báo rộng rãi;
- Website Trường;
- Lưu: VT, QLĐTSDH.

HIỆU TRƯỞNG *Beel*



Lê Minh Chiến

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 02 năm 2025

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP ĐỂ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
1	Toán giải tích	1. Toán học 2. Sư phạm Toán học	1. Toán – Tin học 2. Toán ứng dụng	1. Giải tích hàm, 3TC 2. Phương trình vi phân, 3TC
2	Vật lý kỹ thuật	1. Vật lý học 2. Sư phạm vật lý 3. Vật lý kỹ thuật 4. Vật lý kỹ thuật và điện tử 5. Vật lý nguyên tử và hạt nhân 6. Vật lý y khoa 7. Kỹ thuật hạt nhân 8. Công nghệ kỹ thuật hạt nhân 9. Kỹ thuật điện 10. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1. Cơ kỹ thuật 2. Thiên văn học 3. Khoa học vật liệu 4. Công nghệ vật liệu 5. Kỹ thuật vật liệu 6. Hóa học 7. Công nghệ kỹ thuật hóa học 8. Kỹ thuật hóa học 9. Khoa học môi trường 10. Công nghệ kỹ thuật môi trường 11. Kỹ thuật môi trường 12. Toán ứng dụng	1. Cơ học lượng tử, 3TC 2. Cơ sở vật lý hạt nhân, 3TC 3. Xử lý số liệu thực nghiệm, 3TC



STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		11. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông 12. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 13. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 14. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	13. Công nghệ thông tin 14. Khoa học máy tính 15. Tin học 16. Quản lý Tài nguyên và Môi trường 17. Công nghệ nhiệt – điện lạnh	
3	Hóa phân tích	1. Hóa học 2. Hóa dược 3. Sư phạm Hóa học 4. Dược học 5. Công nghệ kỹ thuật hóa học 6. Kỹ thuật hóa học	1. Khoa học vật liệu 2. Khoa học môi trường 3. Công nghệ kỹ thuật môi trường 4. Công nghệ thực phẩm 5. Công nghệ sinh học 6. Công nghệ sau thu hoạch 7. Công nghệ vật liệu 8. Công nghệ kỹ thuật hạt nhân 9. Kỹ thuật y sinh 10. Kỹ thuật thực phẩm 11. Kỹ thuật môi trường	1. Hóa cấu tạo, 3TC 2. Hóa phân tích, 3TC 3. Phân tích công cụ, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			12. Kỹ thuật vật liệu 13. Kỹ thuật xét nghiệm y học 14. Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.	
4	Sinh thái học	1. Sinh học 2. Công nghệ sinh học 3. Lâm Sinh 4. Sinh học ứng dụng 5. Sinh học thực nghiệm 6. Sư phạm sinh học	1. Quản lý và bảo vệ rừng 2. Nông học 3. Bảo vệ thực vật 4. Trồng trọt 5. Chăn nuôi 6. Thủy sản 7. Khoa học cây trồng 8. Tài nguyên môi trường 9. Kỹ thuật môi trường 10. Khoa học biển	1. Các nguyên tắc sinh thái học, 3TC 2. Sinh thái học quần thể, 3TC
5	Sinh học thực nghiệm	1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học ứng dụng 3. Sinh thái học 4. Kỹ thuật môi trường 5. Công nghệ môi trường 6. Sinh học	1. Công nghệ/ Kỹ thuật hữu cơ và hóa dầu 2. Công nghệ / Kỹ thuật môi trường 3. Sư phạm Hóa học 4. Cử nhân Khoa học Hóa học 5. Cử nhân Hóa được	1. Cơ sở di truyền, 3TC 2. Sinh học phân tử , 3TC 3. Vi sinh, 3TC 4. Sinh lý thực vật, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		7. Y sinh 8. Môi trường 9. Nông học 10. Sư phạm Sinh học 11. Thủy sản 12. Công nghệ thực phẩm 13. Công nghệ Sau thu hoạch 14. Y dược 15. Chăn nuôi – thú y 16. Bảo vệ thực vật 17. Dược		
6	Văn học Việt Nam	1. Văn học 2. Ngữ văn 3. Ngữ văn – Báo chí 4. Ngữ văn Sư phạm 5. Ngôn ngữ học	1. Báo chí và truyền thông 2. Báo chí học 3. Ngữ văn Trung Quốc 4. Văn hóa học 5. Hán Nôm 6. Việt Nam học	1. Văn học dân gian Việt Nam, 2TC 2. Văn học Việt Nam trung đại 1 (X-XV), 2TC 3. Văn học Việt Nam trung đại 2 (XVI - XIX), 2TC 4. Văn học Việt Nam cận đại, 2TC 5. Văn học Việt Nam hiện đại 1 (1930 - 1975), 2TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
				6. Văn học Việt Nam hiện đại 2 (1975 - 2020), 2TC 7. Ngôn ngữ và văn học, 2TC 8. Lý luận văn học, 2TC
7	Lịch sử Việt Nam	1. Lịch sử 2. Sơ phạm Lịch sử 3. Lịch sử Việt Nam 4. Lịch sử Thế giới 5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 6. Khảo cổ học 7. Nhân học (Dân tộc học) 8. Quan hệ quốc tế 9. Bảo tàng học 10. Lưu trữ học 11. Việt Nam học 12. Văn hóa học	1. Thư viện học 2. Văn hóa Du lịch 3. Trung Quốc học 4. Hàn Quốc học 5. Nhật Bản học 6. Quốc tế học 7. Đông Nam Á học 8. Khoa học Chính trị 9. Tôn giáo học 10. Công tác xã hội 11. Dân số và phát triển 12. Xã hội học 13. Phát triển cộng đồng	1. Lịch sử Việt Nam, 4TC 2. Lịch sử thế giới, 4TC 3. Nhập môn sử học và PP luận sử học, 3TC 4. Các lý thuyết xã hội học căn bản và Thống kê xã hội, 4TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		13. Tư tưởng Hồ Chí Minh 14. Sử liệu học	14. Khoa học quân sự 15. Đông phương học 16. Quản lý văn hóa	
8	Quản trị kinh doanh	1. Quản trị kinh doanh 2. Quản trị khách sạn 3. Kinh doanh thời trang và dệt may 4. Marketing 5. Kinh doanh quốc tế 6. Kinh doanh thương mại 7. Tài chính – Ngân hàng 8. Bảo hiểm 9. Kế toán 10. Kiểm toán 11. Khoa học quản lý 12. Quản trị nhân lực 13. Hệ thống thông tin quản lý	1. Kinh tế học 2. Kinh tế quốc tế 3. Kinh tế công nghiệp 4. Kinh tế xây dựng 5. Quản lý xây dựng 6. Bất động sản 7. Kinh tế nông nghiệp 8. Quản lý bệnh viện 9. Kinh tế gia đình 10. Kinh tế vận tải 11. Quản lý tài nguyên và môi trường 12. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên. 13. Công nghệ chứng khoán	1. Quản trị marketing, 3TC 2. Quản trị chất lượng, 3TC 3. Quản trị tài chính doanh nghiệp, 3TC 4. Kinh tế vi mô, 3TC 5. Kinh tế vĩ mô, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
		14. Quản trị văn phòng. 15. Tài chính - Doanh nghiệp 16. Quản trị doanh nghiệp	14. Công nghệ ngân hàng 15. Đầu tư 16. Đầu tư bảo hiểm 17. Du lịch 18. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 19. Kế hoạch hóa 20. Kinh doanh bảo hiểm 21. Kinh tế bưu chính viễn thông 22. Kinh tế chính trị 23. Kinh tế công 24. Kinh tế công cộng 25. Kinh tế đầu tư 26. Kinh tế đối ngoại 27. Kinh tế du lịch 28. Kinh tế kế hoạch đầu tư 29. Kinh tế lao động 30. Kinh tế môi trường 31. Kinh tế nông nghiệp 32. Kinh tế phát triển	

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			33. Kinh tế quản lý 34. Kinh tế thương mại 35. Kinh tế thủy lợi 36. Kinh tế thủy sản 37. Kinh tế tuần hoàn 38. Kinh tế và quản lý địa chính 39. Kinh tế và quản lý du lịch 40. Kinh tế và quản lý thương mại 41. Logistic 42. Quản lý công nghiệp 43. Quản lý đô thị 44. Quản lý kinh tế và chính sách 45. Quản lý nhà nước 46. Quản trị chất lượng 47. Quản trị công 48. Quản trị du lịch 49. Quản trị kinh doanh nông nghiệp 50. Quản trị kinh doanh tổng hợp	

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỎ SƯNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỎ SƯNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bỏ sung kiến thức, số tín chỉ
			51. Tài chính công đoàn 52. Tài chính du lịch 53. Tài chính ứng dụng 54. Tài chính vi mô 55. Thị trường chứng khoán 56. Thống kê kinh tế 57. Thương mại 58. Thương mại điện tử 59. Toán kinh tế 60. Toán tài chính 61. Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
9	Ngôn ngữ Anh	1. Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại, Tiếng Anh du lịch, Tiếng Anh biên phiên dịch, Tiếng Anh quan hệ quốc tế, Tiếng Anh pháp lý, Tiếng Anh truyền thông ...) 2. Tiếng Anh 3. Ngữ Văn Anh 4. Sư phạm tiếng Anh 5. Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, 6. Văn chương Anh – Mỹ	1. Anh – Pháp 2. Anh – Nga 3. Anh – Đức 4. Anh – Trung 5. Anh học 6. Hoa Kỳ học, v.v.	1. Ngữ âm & Âm vị học tiếng Anh, 3TC 2. Ngữ nghĩa học, 3TC 3. Hình Thái học & Cú pháp tiếng Anh, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
10	Luật	1. Luật 2. Luật hiến pháp và luật hành chính 3. Luật dân sự và tố tụng dân sự 4. Luật hình sự và tố tụng hình sự 5. Luật kinh tế 6. Luật quốc tế 7. Luật thương mại quốc tế 8. Luật kinh doanh	Không	Không

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 2. Quản trị khách sạn 3. Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống 4. Du lịch 5. Văn hóa du lịch 6. Du lịch học 7. Địa lý du lịch 8. Hướng dẫn du lịch.	Nhóm 1: 1. Quản trị kinh doanh 2. Quản trị nhân lực 3. Kinh doanh thương mại 4. Kinh doanh quốc tế 5. Kinh doanh nông nghiệp 6. Quản lý kinh tế 7. Kinh tế đầu tư 8. Kinh tế phát triển 9. Marketing 10. Tài chính ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp, tài chính công) 11. Kế toán (Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp) 12. Kiểm toán 13. Quản lý thể dục, thể thao 14. Tiếng anh du lịch 15. Tiếng Pháp du lịch	Nhóm 1: 8TC 1. Nhập môn ngành du lịch, 2TC 2. Kinh tế du lịch, 3TC 3. Quản trị khách sạn, 3TC

STT	Ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC	
			Tên ngành đại học	Tên học phần học bổ sung kiến thức, số tín chỉ
			Nhóm 2: Các nhóm ngành thuộc: Ngoại ngữ, Văn hóa, Sư phạm địa lý, Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, Văn hoá học, Lịch sử, Quản lý văn hoá, Địa lý học, Đông phương học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Việt Nam học.	Nhóm 2: 14TC 1. Nhập môn ngành du lịch, 2TC 2. Quản trị lữ hành, 3TC 3. Kinh tế du lịch, 3TC 4. Quản trị khách sạn, 3TC 5. Marketing căn bản, 3TC

HIỆU TRƯỞNG *bael*


Đo Minh Chiến